

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số và cách thức triển khai đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh các sở ban ngành và địa phương thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1006/SKHĐT-ĐKKD ngày 03/5/2018 về việc bộ chỉ số và cách thức triển khai đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh các sở ban ngành và địa phương thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định Bộ chỉ số và cách thức triển khai đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh các sở ban ngành, địa phương thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, tx và tp Huế;
- Hội Doanh nhân trẻ;
- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh;
- Báo TTH, Cổng TTĐT, TTTHHC;
- VP: Lãnh đạo VP và các CV;
- Lưu: VT, XT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Ngọc Thọ

QUY ĐỊNH

Bộ chỉ số và cách thức triển khai đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh các sở ban ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1142 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm
2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định Bộ chỉ số và cách thức triển khai đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh các sở ban ngành, ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế (sau đây gọi tắt là DDCI).

2. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị tổ chức triển khai đánh giá DDCI; các nhà đầu tư, doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã đang nghiên cứu, đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh tham gia đánh giá DDCI; các sở ban ngành và ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. DDCI (viết tắt của Department and District Competitiveness Index) là Bộ chỉ số đánh giá chất lượng năng lực điều hành các sở ban ngành và địa phương thuộc tỉnh. Bộ chỉ số này được xây dựng trên cơ sở ý kiến đánh giá, phản hồi của nhà đầu tư, doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã đang đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh về chất lượng điều hành của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế.

2. Đối tượng đánh giá DDCI: là các nhà đầu tư, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã đang nghiên cứu, đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi chung là doanh nghiệp).

3. Đối tượng được đánh giá DDCI: là các sở, ban, ngành và ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng Bộ chỉ số và cách thức triển khai đánh giá DDCI

1. Bộ chỉ số DDCI tỉnh Thừa Thiên Huế được xây dựng và triển khai đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Chỉ số DDCI được xây dựng dựa trên các nội dung liên quan trực tiếp tới năng lực điều hành và phản ánh được các chức năng, nhiệm vụ thực tế mà các sở, ban, ngành và địa phương đang chịu trách nhiệm đảm nhận;

b) Chỉ số DDCI phải phản ánh được cảm nhận của các đối tượng điều tra về kết quả xử lý các thủ tục hành chính nói riêng, năng lực và thái độ phục vụ của các sở, ban, ngành và địa phương nói chung.

2. Việc triển khai đánh giá DDCI phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Đảm bảo lượng hóa các chỉ số, chỉ tiêu; đảm bảo tính đa chiều trong đánh giá; đảm bảo tính thường xuyên liên tục của việc khảo sát, đánh giá;

b) Đảm bảo tính trung thực, công khai, khách quan, công bằng; phản ánh kịp thời, đúng tình hình thực tế kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và địa phương;

c) Được tổ chức định kỳ hàng năm. Kết quả DDCI được công bố, công khai và làm cơ sở để đánh giá công tác thi đua, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các sở ban ngành và địa phương.

Chương II

BỘ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CÁC SỞ BAN NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Điều 4. Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh các sở ban ngành và địa phương

1. Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh các sở ban ngành và địa phương gồm 08 chỉ số thành phần sau:

- a) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin;
- b) Tính năng động của sở ban ngành và địa phương;
- c) Chi phí thời gian;
- d) Chi phí không chính thức;
- e) Cạnh tranh bình đẳng;
- g) Hỗ trợ Doanh nghiệp;
- h) Thiết chế pháp lý;
- i) Vai trò người đứng đầu.

2. Mỗi chỉ số thành phần quy định tại Khoản 1 Điều này gồm nhiều chỉ tiêu con được cụ thể hóa tại Phụ lục đính kèm Quy định này. Mỗi chỉ tiêu con của chỉ số thành phần đều có cách thức đánh giá và tính điểm riêng, làm cơ sở để xây dựng công cụ và công thức tính điểm DDCI.

Điều 5. Điều chỉnh Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh các sở ban ngành và địa phương

Các chỉ số thành phần và chỉ tiêu con được quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 4 Quy định này có thể được điều chỉnh, bổ sung tùy theo yêu cầu, mục đích khảo sát, đánh giá nhằm phục vụ định hướng cải thiện chất lượng giải quyết

các thủ tục hành chính của các sở ban ngành, UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế.

Chương III

CÁCH THỨC TRIỂN KHAI ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CÁC SỞ BAN NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Điều 6. Chọn mẫu khảo sát DDCI

1. Mẫu khảo sát (đối tượng đánh giá) được chọn ngẫu nhiên từ các hồ sơ giao dịch tại Trung tâm hành chính công cấp tỉnh, cấp huyện và các sở ban ngành cấp tỉnh.

Ưu tiên chọn các đối tượng đánh giá có thực hiện giao dịch tại nhiều cơ quan, đơn vị trong thời gian khảo sát.

Thời gian lấy mẫu được thực hiện trong tháng 7 hàng năm.

2. Số lượng mẫu khảo sát (số lượng và danh sách đối tượng đánh giá) được xác định bằng 5% hoặc 10% số lượng hồ sơ giao dịch với doanh nghiệp trong thời gian từ tháng 01/7 năm trước đến 30/6 năm sau của từng sở, ban, ngành và từng địa phương, cụ thể:

a) Bằng 5% số lượng giao dịch với doanh nghiệp đối với các cơ quan, đơn vị có số lượng giao dịch từ 2.000 hồ sơ trở lên.

b) Bằng 10% số lượng giao dịch với doanh nghiệp đối với các cơ quan, đơn vị có số lượng giao dịch dưới 2.000 hồ sơ nhưng không thấp hơn 50 mẫu khảo sát/một đối tượng được đánh giá.

Điều 7. Phương pháp khảo sát DDCI

1. Mẫu phiếu dùng để khảo sát, đánh giá được xây dựng riêng cho 02 đối tượng được khảo sát, đánh giá gồm:

a) Mẫu phiếu dùng để khảo sát, đánh giá DDCI các sở ban ngành cấp tỉnh;

b) Mẫu phiếu dùng để khảo sát, đánh giá DDCI ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế.

Mẫu phiếu khảo sát có thể được điều chỉnh, bổ sung tùy theo yêu cầu, mục đích khảo sát nhằm phục vụ định hướng cải thiện chất lượng giải quyết các thủ tục hành chính của các sở, ban, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh.

2. Phương pháp được sử dụng để khảo sát DDCI gồm:

a) Khảo sát qua đường thư tín;

b) Phỏng vấn trực tiếp tại Doanh nghiệp;

c) Khảo sát trực tuyến trên môi trường mạng;

d) Khảo sát thường xuyên liên tục qua Website DDCI tỉnh Thừa Thiên Huế;

e) Khảo sát thường xuyên liên tục tại Trung tâm Hành chính công.

Thời gian khảo sát được bắt đầu thực hiện vào tháng 8 hàng năm đối với các hình thức quy định tại Điều a, b và c Khoản 2 Điều này.

Điều 8. Phương pháp xử lý dữ liệu khảo sát và công bố kết quả

1. Việc nhập liệu, xử lý số liệu, trích xuất kết quả khảo sát được thực hiện bằng hệ thống phần mềm. Hệ thống này cho phép tự động tính ra điểm số của từng chỉ số thành phần và chỉ số tổng hợp DDCI, dựa trên trọng số được tính toán kỹ lưỡng đối với mỗi chỉ số thành phần.

Thời gian nhập liệu, xử lý số liệu, trích xuất kết quả khảo sát được thực hiện vào tháng 10 hàng năm.

2. Chỉ số DDCI được xác định thông qua tính toán 08 chỉ số thành phần và chuẩn hóa theo thang điểm 100; gán trọng số và tính điểm DDCI tổng hợp gồm điểm có trọng số của các chỉ số thành phần. Việc xếp loại DDCI được quy định cụ thể theo phương pháp tính của từng năm tùy theo yêu cầu, mục đích khảo sát, đánh giá của từng năm.

(Trọng số chi tiết từng chỉ số được đính kèm tại Phụ lục của Quy định này).

3. Kết quả DDCI được gửi đến các đối tượng được đánh giá vào tháng 12 hàng năm để làm cơ sở đánh giá Cán bộ công chức.

4. Kết quả DDCI cũng được Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hàng năm vào đầu tháng 01 của năm sau tại Hội nghị gặp mặt Doanh nghiệp đầu năm.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Xây dựng kế hoạch khảo sát DDCI hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 10 tháng 5 hàng năm.

b) Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chuẩn bị cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội nghị công bố kết quả DDCI hàng năm.

c) Hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch khảo sát DDCI hàng năm; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện trước ngày 10 tháng 11 hàng năm.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung DDCI khi có sự thay đổi cơ bản để trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

đ) Xây dựng dự toán kinh phí tổ chức khảo sát DDCI hàng năm; gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí trong dự toán chi ngân sách thường xuyên của Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổ chức thực hiện theo quy định.

e) Xây dựng Website DDCI tỉnh Thừa Thiên Huế để khảo sát thường xuyên và liên tục các chỉ số thành phần DDCI, bao gồm cả việc khảo sát theo từng chuyên đề.

2. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Lập danh sách các đối tượng đánh giá DDCI theo quy định tại Điều 6 của Quy định này, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư chuyển cho đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát.

b) Chuẩn bị cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội nghị công bố kết quả DDCI hàng năm.

c) Gửi kết quả khảo sát DDCI đến các đối tượng đánh giá vào trước ngày 10 tháng 12 hàng năm sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua kết quả khảo sát.

3. Trách nhiệm của Hội Doanh nhân trẻ:

a) Quản trị và vận hành Website DDCI tỉnh.

b) Tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn hoặc tự thực hiện khảo sát DDCI hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trước ngày 30 tháng 5 hàng năm.

c) Rà soát mẫu phiếu khảo sát, gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông nhất trước ngày 20 tháng 7 hàng năm.

d) Tổ chức khảo sát, xây dựng phần mềm xử lý dữ liệu khảo sát, viết báo cáo phân tích gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 30 tháng 10 hàng năm.

4. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế căn cứ chức năng nhiệm vụ của đơn vị mình có trách nhiệm hỗ trợ những công việc có liên quan trong quá trình tổ chức khảo sát DDCI hàng năm.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh Quy định

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này nếu gặp vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân liên quan có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Ngọc Thọ

Phụ lục 1
BỘ CHỈ TIÊU DDCI

1) Bộ chỉ tiêu đánh giá năng lực cạnh tranh các sở ban ngành

Stt	Các chỉ số, chỉ tiêu	Trọng số
1	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	10%
a	Đánh giá trang thông tin điện tử của cơ quan	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đã từng truy cập vào trang cổng thông tin điện tử của đơn vị khảo sát	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp thường xuyên tìm được thông tin cần thiết trên Website	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Website đáp ứng nhu cầu thông tin của doanh nghiệp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mất nhiều thời gian để tìm được thông tin	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thông tin trên Website còn nghèo nàn	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thông tin được cập nhật thường xuyên	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục đăng ký và truy cập phức tạp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các VBQPPL mới được cập nhật trên Website	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Website có hỗ trợ dịch vụ hỏi đáp trực tuyến	
b	Đánh giá bộ phận một cửa	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục được niêm yết công khai	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được công khai minh bạch	
c	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở ban ngành công khai lấy ý kiến doanh nghiệp khi xây dựng dự thảo các văn bản pháp luật	
d	Tính công bằng trong tiếp cận thông tin	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Sở ban ngành công bố công khai các quy hoạch, VBPL...	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “mối quan hệ” sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của Sở ban ngành	
2	Tính năng động của sở ban ngành	15%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan thực hiện có kết quả, tích cực vào cuộc khi thực hiện chỉ đạo, chủ trương, quyết định của UBND tỉnh	

	- Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan đã xây dựng và triển khai kế hoạch hành động cụ thể	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	
3	Chi phí thời gian	10%
a	Đánh giá quá trình làm thủ tục tại bộ phận một cửa	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ một cửa (hoặc các bộ phận có giao dịch cùng doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC đơn giản	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng quy định pháp luật hiện hành	
b	Hoạt động thanh tra, kiểm tra	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	
4	Chi phí không chính thức	10%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ không nhiệt tình/ chậm trễ trong giải quyết thủ tục hành chính	
	- Phần trăm trong tổng lợi nhuận doanh nghiệp bỏ ra hàng năm để chi các khoản "chi phí không chính thức" cho cán bộ sở ban ngành	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng doanh nghiệp phải chi trả chi phí không chính thức nếu muốn công việc được thuận lợi	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các khoản phí, lệ phí đã giảm xuống (tính đến hết tháng 07/2018)	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục, giấy tờ giảm nhiều (tính đến hết tháng 07/2018)	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chi phí không chính thức đã giảm xuống (tính đến hết tháng 07/2018)	

	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng gây khó khăn cho doanh nghiệp đã giảm bớt	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp có sự chông chéo/ trùng lặp với các cơ quan khác	
5	Cạnh tranh bình đẳng	10%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở ban ngành ưu ái hơn cho Tổng công ty, tập đoàn lớn, doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nhóm doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp quốc doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có lợi hơn trong tiếp cận thông tin	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc ưu ái cho Tổng công ty, Tập đoàn lớn, doanh nghiệp có vốn Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	
6	Hỗ trợ Doanh nghiệp.	15%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của Sở ban ngành là thiết thực	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đồng tình nên tham gia các buổi đối thoại doanh nghiệp do các sở ban ngành tổ chức	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định chủ trương giải quyết vấn đề sau đối thoại có hiệu quả	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá đối thoại chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở ban ngành có kế hoạch cụ thể, tiếp thu và thay đổi sau đối thoại	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động quản lý hành chính có cải thiện sau đối thoại	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng gây khó khăn cho doanh nghiệp giảm bớt	
7	Thiết chế pháp lý	10%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan thực thi VBPL nhất quán giữa các nhóm đối tượng	
	Thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các phòng ban	
	Thực thi văn bản pháp luật nhất quán với các sở ban ngành hay các địa phương khác	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan thực thi VBPL nghiêm minh theo đúng quy trình, quy định.	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện đúng các VBPL	

	- Tỷ lệ doanh nghiệp không biết là có cơ chế khiếu nại trong trường hợp gặp cán bộ, thuộc cơ quan làm trái với các quy định của pháp luật hoặc gây khó khăn khi giải quyết TTHC	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan có thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý	
8	Vai trò người đứng đầu	20%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Người đứng đầu cơ quan có ảnh hưởng tới công tác cải cách thủ tục hành chính tại Sở ban ngành	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Người đứng đầu cơ quan có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Người đứng đầu cơ quan biết lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Người đứng đầu cơ quan chưa giải quyết nhanh chóng và triệt để các vấn đề của doanh nghiệp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Người đứng đầu cơ quan kiên trì cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp ủng hộ Người đứng đầu cơ quan	
	Tổng cộng	100%

2) Bộ chỉ tiêu đánh giá năng lực cạnh tranh ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế

Stt	Các chỉ số, chỉ tiêu	Trọng số
1	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	10%
a	Đánh giá trang thông tin điện tử của cơ quan	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đã từng truy cập vào trang cổng thông tin điện tử của đơn vị khảo sát	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp thường xuyên tìm được thông tin cần thiết trên Website	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Website đáp ứng nhu cầu thông tin của Doanh nghiệp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mất nhiều thời gian để tìm được thông tin	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thông tin trên Website còn nghèo nàn	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thông tin được cập nhật thường xuyên	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục đăng ký và truy cập phức tạp	

	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các VBQPPL mới được cập nhật trên Website	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Website có hỗ trợ dịch vụ hỏi đáp trực tuyến	
b	Đánh giá bộ phận một cửa	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục được niêm yết công khai	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được công khai minh bạch	
c	Tính công bằng trong tiếp cận thông tin	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “mối quan hệ” sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của địa phương	
2	Tính năng động của Địa phương	15%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan thực hiện có kết quả, tích cực vào cuộc khi thực hiện chỉ đạo, chủ trương, quyết định của UBND tỉnh	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan đã xây dựng và triển khai kế hoạch hành động cụ thể	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	
3	Chi phí thời gian	10%
a	Đánh giá quá trình làm thủ tục tại bộ phận một cửa	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ một cửa (hoặc các bộ phận có giao dịch cùng doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC đơn giản	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng quy định pháp luật hiện hành	
b	Hoạt động thanh tra, kiểm tra	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	
4	Chi phí không chính thức	10%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây không nhiệt tình/ chậm trễ trong giải quyết thủ tục hành chính	

	- Phần trăm trong tổng lợi nhuận doanh nghiệp bỏ ra hàng năm để chi các khoản "chi phí không chính thức" cho cán bộ tại địa phương	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng doanh nghiệp phải chi trả chi phí không chính thức nếu muốn công việc được thuận lợi	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các khoản phí, lệ phí đã giảm xuống (tính đến hết tháng 07/2018)	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục, giấy tờ giảm nhiều (tính đến hết tháng 07/2018)	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chi phí không chính thức đã giảm xuống (tính đến hết tháng 07/2018)	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng gây khó khăn cho doanh nghiệp đã giảm bớt	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp có sự chòng chéo/trùng lặp với các cơ quan khác	
5	Cạnh tranh bình đẳng	10%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương ưu ái hơn cho Tổng công ty, tập đoàn lớn, doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nhóm doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp quốc doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có lợi hơn trong tiếp cận thông tin	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc ưu ái cho Tổng công ty, Tập đoàn lớn, doanh nghiệp có vốn Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gây khó khăn cho doanh nghiệp	
6	Hỗ trợ Doanh nghiệp.	15%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của địa phương là thiết thực	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đồng tình nên tham gia các buổi đối thoại doanh nghiệp do các địa phương tổ chức	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định chủ trương giải quyết vấn đề sau đối thoại có hiệu quả	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá đối thoại chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá địa phương có kế hoạch cụ thể, tiếp thu và thay đổi sau đối thoại	

	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động quản lý hành chính có cải thiện sau đối thoại	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng gây khó khăn cho doanh nghiệp giảm bớt	
7	Thiết chế pháp lý	10%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan thực thi VBPL nhất quán giữa các nhóm đối tượng	
	- Thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các phòng ban	
	- Thực thi văn bản pháp luật nhất quán với các địa phương hay các sở ban ngành khác	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan thực thi VBPL nghiêm minh theo đúng quy trình, quy định.	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan tư vấn, hỗ trợ DN thực hiện đúng các VBPL	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp không biết là có cơ chế khiếu nại trong trường hợp gặp cán bộ thuộc cơ quan làm trái với các quy định của pháp luật hoặc gây khó khăn khi giải quyết TTHC	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ quan có thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý	
8	Vai trò người đứng đầu	20%
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Người đứng đầu cơ quan có ảnh hưởng tới công tác cải cách thủ tục hành chính tại địa phương	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Người đứng đầu cơ quan có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Người đứng đầu cơ quan biết lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Người đứng đầu cơ quan chưa giải quyết nhanh chóng và triệt để các vấn đề của doanh nghiệp	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Người đứng đầu cơ quan kiên trì cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	
	- Tỷ lệ doanh nghiệp ủng hộ Người đứng đầu cơ quan	
	Tổng cộng	100%